

Phụ lục 1
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO CÁC HOẠT ĐỘNG
KHUYẾN NÔNG - LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT - BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	80	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu, bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600.000		
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15 ha/vụ/người

2. Mô hình sản xuất lúa bản địa

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	40-50	Các chỉ tiêu tương đương cấp XN	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	TCCS	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm m	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15ha/vụ/người

3. Mô hình sản xuất nông thương phẩm

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	18	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	85		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	TCCS	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	600		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	1		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/Hội nghị

4. Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mồng tơi, rau dền...)

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65-75 ngày				
1	Giống				
a	Cải xanh ăn lá	Kg	6	TCCS	
b	Rau dền	Kg	15		
c	Mồng tơi	Kg	25		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
a	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
b	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	TCCS	
c	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	TCCS	
d	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 ≥ 28% hoặc Apatit P2O5 ≥ 14%)	
đ	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	18	Sử dụng Kali sulphate (K2O ≤ 30%)	
e	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
a	Trichoderma	Kg	30		
b	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3		
c	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
d	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	500		
II	Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 – 75 ngày				
1	Giống				
a	Cải xanh ăn lá	Kg	6	TCCS	
b	Rau dền	Kg	15		
c	Mồng tơi	Kg	25		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	25	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	45		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
6	Phân bón lá	1.000 đ	500	TCCS	

7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	500	TCCS	
---	-----------------------	---------	-----	------	--

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm m	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/vụ/người

5. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)

a) Định mức giống, vật tư

Được tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1	Giống				
a	Cà chua	Kg	0.25	TCCS	
b	Dưa chuột	Kg	0.7		
c	Mướp đắng	Kg	2.5		
d	Bí xanh	Kg	1		
đ	Đậu quả	Kg	45		
e	Đậu tương rau	Kg	80		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				

a	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
b	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	TCCS	
c	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	TCCS	
d	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 \geq 28% hoặc Apatit P2O5 \geq 14%)	
đ	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	120	Sử dụng Kali sulphate (K2O \leq 30%)	
e	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
a	Trichoderma	Kg	30		
b	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
c	Bẫy Feromom	Chiếc	30		
d	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	2.000		
II	Sản xuất VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1	Giống				
a	Cà chua	Kg	0.25	TCCS	
b	Dưa chuột	Kg	0.7		
c	Mướp đắng	Kg	2.5		
d	Bí xanh	Kg	1		
đ	Đậu quả	Kg	45		
e	Đậu tương rau	Kg	80		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	TCCS	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	TCCS	
III	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/vụ/người

6. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau:

a) Định mức giống, vật tư

Được tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mô hình cải bắp, súp lơ				Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
1	Giống			TCCS	
	Hạt giống	Kg	0.4		
	Hoặc cây giống	Cây	33.000		
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS	
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000		
	Sản xuất vụ thứ hai	Kg	2.000		
	Sản xuất vụ thứ 3	Kg	1.000		
3	Phân hữu cơ nano	Gram	25	TCCS	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	Lít	4	TCCS	

5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000 đ	500	TCCS
II	Mô hình cải ăn lá các loại			
1	Hạt giống	Kg	6	TCCS
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	1.500	
	Sản xuất vụ thứ hai	Kg	1.000	
	Sản xuất vụ thứ 3	Kg	5.00	
3	Phân hữu cơ nano	Gram	25	TCCS
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	Lít	3	TCCS
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000 đ	500	TCCS

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		
2	Tập huấn				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm m	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/vụ/người

7. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả

a) Định mức giống, vật tư

Được tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mô hình dưa thơm				
1	Giá thể			TCCS	N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME,...
a	Xơ dừa	Tấn	40		
b	Hỗn hợp đất	m ³	33		
2	Hạt giống	Hạt	22.000 - 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135		
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	135		
6	MgSO ₄	Kg	25		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	4		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000	TCCS	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	1.000 đ	500	Theo quy trình kỹ thuật	
II	Mô hình dưa chuột				
1	Giá thể			TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
a	Xơ dừa	Tấn	30		
b	Hỗn hợp đất	m ³	100		
2	Hạt giống	Hạt	22.000 - 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	135		
6	MgSO ₄	Kg	100		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000	TCCS	

III	Mô hình cà chua				
1	Giá thể			TCCS	
a	Xơ dừa	Tấn	35		
b	Hỗn hợp đất	m ³	66		
2	Hạt giống	Hạt	22.000 - 23.000	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	190		
5	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	190		
6	MgSO ₄	Kg	400		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

T T	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	1		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm m	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/vụ/người

8. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

a) Định mức giống, vật tư

Được tính cho 01 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18.500	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	TCCS	
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	Cây	1.200	Cao 1.5m	
		- Sợi dây cước PE	Kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	Kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	288		
	5	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	TCCS	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS		
8	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	TCCS		
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750	TCCS	
	6	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình	

				và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/vụ/người

9. Mô hình sản xuất nấm sò

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	45		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6		
4	Nút, bông, chun...	Kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		
2	Tập huấn				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị

5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 20 tấn NL/người
---	--	-------	---	--	----------------------

10. Mô hình sản xuất nấm rơm

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	15		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	1		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 20 tấn NL/người

11. Mô hình sản xuất nấm linh chi

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Cắm và phụ gia				

	Cám gạo	Kg	50	5%	
	Cám ngô	Kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	1%	
	Đường ăn	Kg	50	5 ‰	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	Kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	02	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 20 tấn NL/người

12. Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Que	1.800		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
a	Cám gạo	Kg	50	5%	

b	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	1%	
c	MgSO ₄	Kg	1,0	1,5‰	
d	KH ₂ PO ₄	Kg	0,5	0,5 ‰	
4	Túi PE (19 x 38)	Kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	Kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	04		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	02	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 20 tấn NL/người

13. Mô hình trồng, thâm canh nhãn theo GAP

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		2	Giống trồng dặm	Cây	20		

	cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	65		
		5	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	90		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	400		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	65		
		3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	120		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
		2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	100		
		3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	210		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
-	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		

4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

14. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	Cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		2	Giống trồng dặm	Cây	10		
		3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	200		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	180		phân bón đỏ
		2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	130		
		3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	210		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

15. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống	Giống hỗ trợ

I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	2	Giống trồng dặm	Cây	20	ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	năm thứ nhất
		3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	400		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190		
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Túi bao trái	Túi	20.000		
		6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ	

	Thời gian	Ngày	01	thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

16. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	625		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	

	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	bón theo quy trình của loại phân bón đó
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

17. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		

I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	400		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	250		
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Túi bao trái	Cái	70.000	TCCS	
		6	Thuốc BVTV	1.000đ	70.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng:	

				Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

18. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

	Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		2	Giống trồng dặm	Cây	20		
		3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	400		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	240		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		

III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
		1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	280		
		2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	280		
		3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	280		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

19. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10		

I	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
		4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
		5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40		
		6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		7	Vôi bột	Kg	200		
		8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
II	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Phân hữu cơ sinh học thay thế phân hữu cơ vi sinh hoặc phân dạng thì bón theo trình tự của phân đó.
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
III	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
		2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40		
		3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
		4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
		5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		
2	Tập huấn				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia	

				mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ Hội nghị
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/vụ/người

20. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất dưa thơm (dưa vân lưới, dưa vàng...)

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giá thể:				- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - N, P ₂ O ₅ , K ₂ O nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME...
	- Xơ dừa	Tấn	40		
	- Hỗn hợp đất	M ³	33		
2	Hạt giống	Hạt	22.000-23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135		
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	125		
5	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	135		
6	MgSO ₄	Kg	300		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	Theo TCCS	

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		

3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 03 ha/01 cán bộ

21. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê với

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống, cây che bóng				
a	Giống cà phê	Bầu	1.110	Theo tiêu chuẩn cây giống cà phê (cây thực sinh và cây ghép)	
b	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	56		
c	Cây che bóng	Cây	100		
2	Vật tư				
a	Năm thứ nhất				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	42		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000		
-	Vôi bột	Kg	1.000		
-	Thuốc xử lý môi, côn trùng	Kg	10		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
b	Chăm sóc năm thứ hai				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
-	Phân bón lá	Lít/kg	4		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
c	Chăm sóc năm thứ ba				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		

-	Phân bón lá	Lít/kg	4	tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

22. Mô hình thâm canh cà phê hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

a) Định mức vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng TCCS	
2	Phân lân nung chảy (nguyên chất P ₂ O ₅)	Kg	60		
3	Phân Ka li hữu cơ (nguyên chất K ₂ O)	Kg	55		
4	Phân hữu cơ khoáng	Kg	1.200		
5	Phân bón lá hữu cơ	Lít	2		
6	Vôi bột	Kg	400		
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

23. Mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững

a) Định mức vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150		
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500		
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80		
6	Vôi bột	Kg	500		
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ	

	Thời gian	Ngày	01	thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

24. Mô hình trồng mới, trồng thay thế điều

a) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
1.1	Giống Điều ghép	Cây	400	TCVN 10684-3:2018	
1.2	Giống trồng dặm (5%)	Cây	20		
2	Vật tư				
2.1	Năm thứ nhất				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24		
-	Vôi bột	Kg	400		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
2.2	Chăm sóc năm thứ hai				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
2.3	Chăm sóc năm thứ ba				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48		

-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O theo thực tế tương ứng	
3	Vật tư rẻ tiền mau hỏng				

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

25. Mô hình thâm canh điều thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

a) Định mức vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35		
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	68		
4	Chế phẩm ra hoa, đậu trái	1.000đ	3.000		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000		
6	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo thực tế	
7	Nhiên liệu, năng lượng				

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ

26. Mô hình sản xuất cao su tiểu điền bền vững

a) Định mức vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	30	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.550		
5	Amoniac (NH ₃) 10%	Lít	20		
6	Thuốc BVTV và kích mủ	1.000đ	1.000		
7	Vật tư, thiết bị thu hoạch			<i>Hỗ trợ 01 lần vào năm thứ nhất</i>	
a	Kiềng đỡ chén	Cái	500	Chất liệu thép, kích thước: Ø 3 mm, đường kính 13-14 cm	
b	Dây nylon buộc kiềng	Cuộn	16		
c	Chén hứng mủ	Cái	500	Chất liệu nhựa, dung tích 1 lít, trọng lượng 60 gram/cái	
d	Máng hứng mủ	Cái	500	Chất liệu sắt tráng	

				kẽm (tole), dày 0,5 mm, chiều dài 7 cm	
đ	Máng che mưa	Cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3 mm, rộng 16 cm, dài 75 cm	
e	Keo dán máng	Kg	45		
g	Bấm kim	Cái	2		
h	Kim bấm	Hộp	12		
i	Dao cạo mũ	Cái	2		
k	Dụng cụ nạo vỏ	Cái	2		
l	Típ mỡ vaseline	Típ	2		
m	Mái che mưa cho chén mũ	Cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3 mm, rộng 30 cm, dài 35 cm	
n	Thùng trút mũ V=15 lít	Cái	1	Chất liệu nhôm, kích thước: dày 0,5 mm	
o	Thùng trút mũ V=35 lít	Cái	1		
ô	Giỏ đựng mũ tạp V=5 lít	Cái	1		

b) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	09		Cho 01 vụ
2	Tập huấn				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người tham gia mô hình và người không tham gia mô hình có nhu cầu	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Bảng mô hình	Bảng/điểm	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		01 ngày/ Hội nghị
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/ Hội nghị
5	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05 ha/01 cán bộ